

# SCI

Số:.....2021/SCIEC - CBTT  
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng  
Quý IV năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,  
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,  
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2020 của Công ty  
Cổ phần SCI E&C được lập ngày 25/01/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng;  
Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh  
báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:  
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC  
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Chính Đại**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020**



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.632.717.160.104</b>	<b>861.184.918.692</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>142.585.109.592</b>	<b>81.177.687.800</b>
111	1. Tiền		142.585.109.592	51.177.687.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>312.130.175.656</b>	<b>100.870.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.750.175.656	104.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(3.380.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		309.380.000.000	250.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.849.945.573.833</b>	<b>450.904.927.470</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.281.066.087.790	383.807.496.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	580.509.660.985	54.736.359.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	32.390.029.185	22.754.175.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.020.204.127)	(10.393.103.278)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>318.368.152.938</b>	<b>209.225.511.604</b>
141	1. Hàng tồn kho		318.368.152.938	209.225.511.604
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.688.148.085</b>	<b>19.006.791.818</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	186.770.024	238.478.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.448.640.230	18.726.978.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	52.737.831	41.335.055

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>263.733.168.084</b>	<b>188.075.851.785</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.592.250.000</b>	<b>2.328.700.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	3.592.250.000	2.328.700.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>249.771.214.751</b>	<b>161.429.501.160</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	197.422.465.571	133.998.856.524
222	- Nguyên giá		421.251.638.935	290.859.177.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.829.173.364)	(156.860.320.814)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	52.339.582.528	27.384.811.312
225	- Nguyên giá		72.254.980.002	31.683.615.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.915.397.474)	(4.298.804.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.166.652	45.833.324
228	- Nguyên giá		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.833.348)	(64.166.676)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>10.988.309.091</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.988.309.091
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>10.320.000.000</b>	<b>13.020.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.500.000.000	2.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.820.000.000	10.520.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>49.703.333</b>	<b>309.341.534</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.703.333	309.341.534
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.896.450.328.188</b>	<b>1.049.260.770.477</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.513.911.119.626</b>	<b>851.101.370.984</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.335.710.090.597</b>	<b>781.649.571.857</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	359.418.064.252	118.923.266.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.201.533.012.864	209.521.006.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.064.300.199	2.315.188.329
314	4. Phải trả người lao động		36.442.383.506	14.441.369.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	98.220.349.312	5.248.688.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	66.607.988.929	81.490.859.849
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	535.846.646.599	347.298.269.554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	10.484.219.759	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.093.125.177	2.410.923.173
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>178.201.029.029</b>	<b>69.451.799.127</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	444.885.261	569.232.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	102.293.936.075	67.532.567.054
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	75.462.207.693	1.350.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>382.539.208.562</b>	<b>198.159.399.493</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>382.539.208.562</b>	<b>198.159.399.493</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.048.810.000	120.999.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		127.048.810.000	120.999.680.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.929.841.021	67.599.161.952
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.711.829.948	25.544.111.847
421b	LNST chưa phân phối năm nay		186.218.011.073	42.055.050.105
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.896.450.328.188</b>	<b>1.049.260.770.477</b>

Người lập biểu

Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Phó Giám đốc

Phan Thanh Hải



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020		Quý IV/2019		Lũy kế đến quý IV/2020		Lũy kế đến quý IV/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	905.896.153.618	190.621.976.926	1.685.677.256.973	1.359.940.208.787				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	72.465.120	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		905.896.153.618	190.621.976.926	1.685.604.791.853	1.359.940.208.787				
11	4. Giá vốn hàng bán	25	728.501.719.902	165.836.436.876	1.293.468.920.639	1.240.995.308.217				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.394.433.716	24.785.540.050	392.135.871.214	118.944.900.570				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.529.057.888	2.081.968.839	33.272.521.426	13.210.907.371				
22	7. Chi phí tài chính	27	49.131.365.208	12.597.426.843	101.482.366.219	42.153.566.598				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.942.258.416</i>	<i>9.203.617.912</i>	<i>43.539.875.249</i>	<i>34.311.212.925</i>				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.745.855.209	12.696.246.116	89.758.946.515	35.652.529.441				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.046.271.187	1.573.835.930	234.167.079.906	54.349.711.902				
31	11. Thu nhập khác	29	115.500	17.472.281	319.849.539	355.747.736				
32	12. Chi phí khác	30	1.339.808.401	349.870.040	1.372.080.816	2.127.182.674				
40	13. Lợi nhuận khác		(1.339.692.901)	(332.397.759)	(1.052.231.277)	(1.771.434.938)				

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020		Quý IV/2019		Lũy kế đến quý IV/2020		Lũy kế đến quý IV/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.706.578.286		1.241.438.171		233.114.848.629		52.578.276.964	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22.608.950.402		248.407.682		46.896.837.556		10.523.226.859	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.097.627.884		993.030.489		186.218.011.073		42.055.050.105	

Người lập



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Phó Giám đốc



Phạm Thanh Hải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		233.114.848.629	52.578.276.964
	2. Điều chỉnh cho các khoản		226.730.393.136	108.727.456.390
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		89.892.074.716	72.560.817.390
03	- Các khoản dự phòng		114.843.528.301	7.631.981.755
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(380.690.763)	(166.626.020)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.164.394.367)	(5.609.929.660)
06	- Chi phí lãi vay		43.539.875.249	34.311.212.925
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		459.845.241.765	161.305.733.354
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.413.332.568.405)	(88.822.622.346)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(109.142.641.334)	92.382.516.080
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.332.283.444.969	(58.448.029.425)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		311.346.395	572.235.992
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		101.249.824.344	(104.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.383.443.156)	(33.778.287.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.314.922.840)	(12.439.135.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(205.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		301.516.281.738	(43.432.589.161)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(171.687.853.781)	(107.114.107.523)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.697.877.820	23.589.943.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(315.130.000.000)	(57.495.898.613)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.700.000.000	69.495.898.613
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.500.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.577.097.844	8.436.935.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(463.842.878.117)	(65.587.228.846)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.429.225.822.013	957.903.680.970
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.189.549.644.972)	(825.773.370.677)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.366.430.975)	(8.108.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		223.309.746.066	124.021.610.293
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		60.983.149.687	15.001.792.286

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	Thuyết	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
CHỈ TIÊU		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
số	minh	VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.177.687.800	66.177.086.019
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		424.272.105	(1.190.505)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>142.585.109.592</u>	<u>81.177.687.800</u>

Người lập biểu

Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127.048.810.000 đồng; tương đương 12.704.881 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

#### Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác       | 03 - 05 năm |

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.011.089.875	3.572.765.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.574.019.717	47.604.922.235
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b>142.585.109.592</b>	<b>81.177.687.800</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	309.380.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	-	250.000.000	-
- Trái phiếu	308.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
- Trái phiếu	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
	<b>317.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.770.000.000</b>	<b>-</b>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.750.175.656	4.025.202.950		104.000.000.000
	<b>2.750.175.656</b>	<b>4.025.202.950</b>	-	<b>104.000.000.000</b>
				<b>(3.380.000.000)</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
+ Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	<b>2.500.000.000</b>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 33.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần SCI	449.240.919.159	(25.985.453.935)	183.972.487.660	-
- VPĐD Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	-	6.395.646.624	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	9.808.677.533	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	-	47.952.239.722	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	117.469.825.766	-	49.363.490.495	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	43.943.000.172	-	5.658.744.137	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	1.230.542.536	-	42.230.542.536	-
- Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	250.491.467.600	-	-	-
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	240.331.714.377	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	38.971.611.577	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	35.949.282.545	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.467.396.773	(17.651.208.982)	38.425.667.631	(10.009.562.068)
	<b>1.281.066.087.790</b>	<b>(43.636.662.917)</b>	<b>383.807.496.338</b>	<b>(10.009.562.068)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>621.719.744.992</b>	<b>(25.985.453.935)</b>	<b>251.966.165.149</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	8.756.450.584	-	15.649.216.589	-
- Voith Hydro Private Limited	22.069.394.476	-	9.945.602.089	-
- Enercon GmbH	341.989.975.955	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trường Danh	21.099.240.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	64.267.330.100	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	30.954.802.949	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	13.925.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIEI	10.837.807.200	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	66.609.659.721	-	29.141.540.539	-
	<b>580.509.660.985</b>	<b>-</b>	<b>54.736.359.217</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>9.544.608.423</b>	<b>-</b>	<b>20.765.300.479</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	11.718.405.542	-	386.612.274	-
- Phải thu người lao động	2.574.522.489	-	933.704.188	-
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	10.000.000	-
- Tạm ứng	7.926.330.287	-	5.239.838.626	-
- Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.063.180.832	-	9.819.223.222	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.483.742.274	-	3.228.663.636	-
- Phải thu khác	3.616.847.761	(383.541.210)	3.136.133.247	(383.541.210)
	<b>32.390.029.185</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>22.754.175.193</b>	<b>(383.541.210)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.592.250.000	-	2.328.700.000	-
	<b>3.592.250.000</b>	<b>-</b>	<b>2.328.700.000</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	2.318.078.250	695.423.475	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	4.201.784.044	-	-
+ Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	25.985.453.934	-	-
+ Các đối tượng khác	3.638.886.862	287.471.277	719.830.762	-
	<b>75.190.336.857</b>	<b>31.170.132.730</b>	<b>10.393.103.278</b>	<b>-</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	99.511.049.073	-	25.472.937.675	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.857.103.865	-	183.752.573.929	-
	<b>318.368.152.938</b>	<b>-</b>	<b>209.225.511.604</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	180.227.859.292	98.466.484.021	807.705.098	136.000.000	290.859.177.338
- Mua trong năm	-	135.193.242.794	6.272.727.274	638.828.620	-	142.104.798.688
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.712.337.091)	-	-	(11.712.337.091)
- Phân loại lại	-	4.338.917.636	(4.338.917.636)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.221.128.927</b>	<b>319.760.019.722</b>	<b>88.687.956.568</b>	<b>1.446.533.718</b>	<b>136.000.000</b>	<b>421.251.638.935</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	713.489.934	58.933.316	156.860.320.814
- Khấu hao trong năm	280.528.224	49.146.546.116	24.525.362.044	231.978.708	54.399.984	74.238.815.076
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
- Phân loại lại	-	1.266.836.255	(1.266.836.255)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.639.749.911</b>	<b>146.938.701.428</b>	<b>68.191.920.083</b>	<b>945.468.642</b>	<b>113.333.300</b>	<b>223.829.173.364</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.861.907.240	83.702.540.235	46.263.127.201	94.215.164	77.066.684	133.998.856.524
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.581.379.016</b>	<b>172.821.318.294</b>	<b>20.496.036.485</b>	<b>501.065.076</b>	<b>22.666.700</b>	<b>197.422.465.571</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.737.410.586 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.019.570.760 đồng.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
- Thuê tài chính trong năm	31.366.055.093	9.205.309.091	40.571.364.184
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.276.055.093</b>	<b>9.978.924.909</b>	<b>72.254.980.002</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
- Khấu hao trong năm	14.897.501.944	719.091.024	15.616.592.968
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.164.072.454</b>	<b>751.325.020</b>	<b>19.915.397.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>43.111.982.639</b>	<b>9.227.599.889</b>	<b>52.339.582.528</b>

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	64.166.676	64.166.676
- Khấu hao trong năm	36.666.672	36.666.672
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.833.348</b>	<b>100.833.348</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	45.833.324	45.833.324
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.166.652</b>	<b>9.166.652</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.770.024	205.478.218
- Các khoản khác	-	33.000.000
	<b>186.770.024</b>	<b>238.478.218</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.703.333	114.174.879
- Chi phí mua bảo hiểm	-	175.048.039
- Các khoản khác	-	20.118.616
	<b>49.703.333</b>	<b>309.341.534</b>

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	318.069.813.820	318.069.813.820	1.291.729.577.474	1.132.980.856.195	476.818.535.099	476.818.535.099
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	281.116.529.931	281.116.529.931	1.086.575.643.876	961.664.410.906	406.027.762.901	406.027.762.901
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	27.453.283.889	27.453.283.889	38.153.933.598	28.316.445.289	37.290.772.198	37.290.772.198
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE	-	-	53.000.000.000	51.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	9.500.000.000	9.500.000.000	114.000.000.000	92.000.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	20.740.930.734	20.740.930.734	77.647.258.043	56.568.788.777	41.819.400.000	41.819.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	16.850.482.695	16.850.482.695	72.220.752.595	52.526.235.290	36.545.000.000	36.545.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.890.448.039	3.890.448.039	5.246.505.448	3.982.553.487	5.154.400.000	5.154.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	180.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.487.525.000	8.487.525.000	25.087.617.475	16.366.430.975	17.208.711.500	17.208.711.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	8.487.525.000	8.487.525.000	11.995.046.875	10.566.834.375	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	12.080.988.600	5.799.596.600	6.281.392.000	6.281.392.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.011.582.000	-	1.011.582.000	1.011.582.000
	<b>347.298.269.554</b>	<b>347.298.269.554</b>	<b>1.394.464.452.992</b>	<b>1.205.916.075.947</b>	<b>535.846.646.599</b>	<b>535.846.646.599</b>



	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	61.245.722.788	61.245.722.788	101.726.815.539	56.568.788.777	106.403.749.550	106.403.749.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	48.675.480.314	48.675.480.314	101.131.815.539	52.526.235.290	97.281.060.563	97.281.060.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	11.654.476.174	11.654.476.174	-	3.982.553.487	7.671.922.687	7.671.922.687
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	915.766.300	915.766.300	595.000.000	60.000.000	1.450.766.300	1.450.766.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	35.515.300.000	35.515.300.000	35.769.429.000	16.366.430.975	54.918.298.025	54.918.298.025
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	35.515.300.000	35.515.300.000	6.721.000.000	10.566.834.375	31.669.465.625	31.669.465.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	23.990.519.000	5.799.596.600	18.190.922.400	18.190.922.400
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	5.057.910.000	-	5.057.910.000	5.057.910.000
	<b>96.761.022.788</b>	<b>96.761.022.788</b>	<b>137.496.244.539</b>	<b>72.935.219.752</b>	<b>161.322.047.575</b>	<b>161.322.047.575</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(102.734.875.518)	(72.935.219.752)	(59.028.111.500)	(59.028.111.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>67.532.567.054</b>	<b>67.532.567.054</b>			<b>102.293.936.075</b>	<b>102.293.936.075</b>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần SCI	20.017.460.325	20.017.460.325	508.370.878	508.370.878
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	98.494.366.658	98.494.366.658	45.436.276.803	45.436.276.803
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	14.704.027.727	14.704.027.727	237.670.911	237.670.911
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	10.322.178.619	10.322.178.619	2.257.450.231	2.257.450.231
- Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
- Voith Hydro Private Limited	9.529.078.537	9.529.078.537	814.488.690	814.488.690
- Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	-	-	15.601.617.000	15.601.617.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	9.723.394.655	9.723.394.655	3.366.848.136	3.366.848.136
- Công ty TNHH Thiết bị Đầu tư Bình Minh	4.986.409.597	4.986.409.597	22.330.000	22.330.000
- Công ty Cổ phần Trường Danh	22.987.704.428	22.987.704.428	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIEI	10.287.807.200	10.287.807.200	-	-
- Công ty TNHH Lộc Phát	17.177.165.643	17.177.165.643	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	8.410.065.857	8.410.065.857	449.780.161	449.780.161
- Phải trả các đối tượng khác	120.346.618.017	120.346.618.017	37.321.176.675	37.321.176.675
	<b>359.418.064.252</b>	<b>359.418.064.252</b>	<b>118.923.266.474</b>	<b>118.923.266.474</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>136.021.180.073</b>	<b>136.021.180.073</b>	<b>46.182.318.592</b>	<b>46.182.318.592</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	216.908.153.633	182.761.434.371
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	4.651.862.573
- Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	6.182.280.540
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	471.060.049.797	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	127.534.685.777	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	102.607.579.145	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Phát triển Đại Nam	-	137.312.000
	<b>1.201.533.012.864</b>	<b>209.521.006.096</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
	<b>216.908.153.633</b>	<b>182.761.434.371</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.894.427.882	20.894.427.882	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	99.698.472	99.698.472	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.034.085	47.933.050.376	27.351.135.660	-	22.550.948.801
- Thuế thu nhập cá nhân	-	301.359.194	1.306.625.029	1.150.830.651	11.402.776	468.556.348
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	41.335.055	-	42.459.480	42.459.480	41.335.055	-
- Các loại thuế khác	-	5.190.507	303.935.407	303.935.407	-	5.190.507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	4.000.000	4.000.000	-	39.604.543
	<b>41.335.055</b>	<b>2.315.188.329</b>	<b>70.584.196.646</b>	<b>49.846.487.552</b>	<b>52.737.831</b>	<b>23.064.300.199</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.046.171.725	889.739.632
- Trích trước chi phí các công trình	97.163.197.337	4.358.949.009
- Chi phí phải trả khác	10.980.250	-
	<b>98.220.349.312</b>	<b>5.248.688.641</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	732.475.730	505.631.890
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	213.393.921	328.599.001
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	20.513.137.597	20.130.335.326
- Khoản margin đầu tư chứng khoán	-	53.985.867.527
- Phải trả khác	45.148.981.681	6.497.086.355
	<b>66.607.988.929</b>	<b>81.490.859.849</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	444.885.261	569.232.073
	<b>444.885.261</b>	<b>569.232.073</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	10.484.219.759	-
	<b>10.484.219.759</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	75.462.207.693	1.350.000.000
	<b>75.462.207.693</b>	<b>1.350.000.000</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>109.999.950.000</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>37.551.471.779</b>	<b>157.111.979.320</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	42.055.050.105	42.055.050.105
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>120.999.680.000</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>67.599.161.952</b>	<b>198.159.399.493</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.999.680.000</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>67.599.161.952</b>	<b>198.159.399.493</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.049.130.000	-	(6.049.130.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	186.218.011.073	186.218.011.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>127.048.810.000</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>245.929.841.021</b>	<b>382.539.208.562</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		42.055.050.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	1.682.202.004
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		6.049.130.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	76.865.250.000	60,50%	73.205.000.000	60,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	50.183.560.000	39,50%	47.794.680.000	39,50%
	<b>127.048.810.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>120.999.680.000</b>	<b>100,00%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	6.049.130.000	10.999.730.000
- Vốn góp cuối năm	127.048.810.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	6.049.130.000	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.704.881	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.704.881	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	604.913	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.704.881	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	604.913	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	19.418,91	26.203,90
- Kíp Lào	LAK	242.718.126,00	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	148.304.547.745	76.143.317.977
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.537.372.709.228	1.283.796.890.810
	<b>1.685.677.256.973</b>	<b>1.359.940.208.787</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>977.451.581.721</b>	<b>454.182.789.516</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.708.217.363	71.707.877.092
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.150.760.703.276	1.169.287.431.125
	<b>1.293.468.920.639</b>	<b>1.240.995.308.217</b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>277.400.333.119</b>	<b>58.368.190.714</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	20.908.891.112	7.699.254.979
Lãi bán các khoản đầu tư	9.549.195.335	1.441.997.269
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.433.744.216	3.098.170.301
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	380.690.763	166.626.020
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	804.858.802
	<b>33.272.521.426</b>	<b>13.210.907.371</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.539.875.249	34.311.212.925
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	56.253.951.996	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.565.956.985	4.462.353.673
Dự phòng/Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.380.000.000)	3.380.000.000
Chi phí tài chính khác	3.502.581.989	-
	<b>101.482.366.219</b>	<b>42.153.566.598</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.982.523.677	2.329.561.927
Chi phí nhân công	23.950.453.043	17.412.063.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.344.224.011	3.306.195.502
Chi phí dự phòng	38.037.608.321	2.901.981.755
Thuế, phí, và lệ phí	3.240.971.047	1.133.479.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.354.457.284	5.598.538.115
Chi phí khác bằng tiền	2.848.709.132	2.970.709.992
	<b>89.758.946.515</b>	<b>35.652.529.441</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Thu nhập khác	64.346.284	355.747.736
	<b>319.849.539</b>	<b>355.747.736</b>

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.089.325.319
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	1.369.339.151	37.857.336
Chi phí khác	2.741.665	19
	<b>1.372.080.816</b>	<b>2.127.182.674</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	233.114.848.629	52.578.276.964
Các khoản điều chỉnh tăng	1.369.339.151	37.857.336
- Chi phí không hợp lệ	1.369.339.151	37.857.336
Thu nhập chịu thuế TNDN	234.484.187.780	52.616.134.300
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>46.896.837.556</b>	<b>10.523.226.860</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.036.212.820	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.969.034.085	3.884.942.916
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.351.135.660)	(12.439.135.690)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>22.550.948.801</b>	<b>1.969.034.086</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.585.109.592	-	81.177.687.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.317.048.366.975	(44.020.204.127)	408.890.371.531	(10.393.103.278)
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	104.250.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
	<b>1.779.583.652.223</b>	<b>(44.020.204.127)</b>	<b>604.838.059.331</b>	<b>(13.773.103.278)</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	638.140.582.674	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	426.026.053.181	200.414.126.323
Chi phí phải trả	98.220.349.312	5.248.688.641
	<b>1.162.386.985.167</b>	<b>620.493.651.572</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	4.130.175.656	-	-	4.130.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	-	7.820.000.000
	<b>4.130.175.656</b>	<b>7.820.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.950.175.656</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	100.870.000.000	-	-	100.870.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.520.000.000	-	10.520.000.000
	<b>100.870.000.000</b>	<b>10.520.000.000</b>	<b>-</b>	<b>111.390.000.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.585.109.592	-	-	142.585.109.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.269.435.912.848	3.592.250.000	-	1.273.028.162.848
	<b>1.412.021.022.440</b>	<b>3.592.250.000</b>	<b>-</b>	<b>1.415.613.272.440</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.168.568.253	2.328.700.000	-	398.497.268.253
	<b>477.346.256.053</b>	<b>2.328.700.000</b>	<b>-</b>	<b>479.674.956.053</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	535.846.646.599	102.293.936.075	-	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải trả khác	426.026.053.181	-	-	426.026.053.181
Chi phí phải trả	98.220.349.312	-	-	98.220.349.312
	<b>1.060.093.049.092</b>	<b>102.293.936.075</b>	<b>-</b>	<b>1.162.386.985.167</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	347.298.269.554	67.532.567.054	-	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	200.414.126.323	-	-	200.414.126.323
Chi phí phải trả	5.248.688.641	-	-	5.248.688.641
	<b>552.961.084.518</b>	<b>67.532.567.054</b>	<b>-</b>	<b>620.493.651.572</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>977.451.581.721</b>	<b>454.182.789.516</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	602.897.985.553	304.491.329.261
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	44.367.825.007
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	221.789.364.425	51.479.731.321
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	7.404.545.455	8.968.003.477
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	61.987.315.367	44.875.900.450
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	83.372.370.921	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>277.400.333.119</b>	<b>58.368.190.714</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	19.280.449.039	10.687.652.344
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	234.367.220
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	721.621.133	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	16.652.239.841	367.025.502
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	103.496.381.870	47.079.145.648
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	137.249.641.236	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>621.719.744.992</b>	<b>251.966.165.149</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	449.240.919.159	183.972.487.660
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	9.808.677.533
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	43.943.000.172	5.658.744.137
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	10.994.999.924	3.162.765.324
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	117.469.825.766	49.363.490.495
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	70.999.971	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>9.544.608.423</b>	<b>20.765.300.479</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	736.646.842	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	8.756.450.584	15.649.216.589
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	3.400.000.000

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>571.735.492</b>	<b>9.819.223.222</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	571.735.492	709.004.927
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	9.110.218.295
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>136.021.180.073</b>	<b>46.182.318.592</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20.017.460.325	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	14.704.027.727	237.670.911
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	98.494.366.658	45.436.276.803
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	2.805.325.363	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>216.908.153.633</b>	<b>182.761.434.371</b>
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	216.908.153.633	182.761.434.371
<b>Phải trả khác</b>		<b>213.393.921</b>	<b>3.828.599.001</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	213.393.921	204.689.001
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	123.910.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.404.389.767	3.197.675.546

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán

Người lập biểu



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

